



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRỰC VỐT CỨU HỘ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

*Cho giai đoạn tài chính từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015 kết
thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRỰC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM

Địa chỉ: 360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Trục vớt Cứu hộ Việt Nam theo Quyết định số. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300430099 ngày 06 tháng 03 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp với tổng mức vốn điều lệ là 83.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: **83.100.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: 360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trục vớt cứu hộ và sửa chữa tàu biển

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh trục vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước;
- Tìm kiếm cứu nạn trên biển;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ giao thông vận tải;
- Dịch vụ du lịch lặn trong và ngoài nước; Lai dắt tàu và vận tải hàng hóa, hành khách;
- Đại lý và dịch vụ cho các tàu của công ty Trục Vớt Cứu Hộ Việt Nam; đại lý kinh doanh mặt hàng nhiên liệu (xăng, dầu, dầu mỡ, dầu nhờn);
- Xây dựng công trình giao thông và sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ thi công của Công ty;
- Xây dựng công trình công nghiệp trong ngành giao thông vận tải. Đào đắp đất đá. San lấp mặt bằng tạo bãi;
- Gia công, chế sửa, lắp ráp các loại kết cấu thép, kết cấu bê tông đúc sẵn. Thu gom, giao nhận hàng hóa và kinh doanh kho bãi container.
- Đổ mới phương tiện thủy và kinh doanh vật liệu xây dựng. Phá đá ngầm và cắt phá xác tàu chìm dưới nước;
- Lai dắt, hỗ trợ tàu biển và các phương tiện nổi tại các vùng nước biển và đường dài. Cứu nạn và cứu hộ trên biển nhằm đảm bảo an toàn cho các khu vực hàng hải và các vùng nước cảng biển;
- Kinh doanh thương mại các ngành hàng: Thiết bị lặn dưới nước, thiết bị điện, điện tử, vật liệu xây dựng, sắt thép và hàng may mặc, thiết bị vật tư máy móc cho ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành xây dựng. Gia công dây cao su chằng buộc hàng hóa. Dịch vụ hàng hải. Cung ứng nhiên liệu (xăng, dầu, mỡ, nhờn) cho các tàu nước ngoài đến Việt Nam. Xây dựng công trình giao thông thủy (kè ốp bờ và nạo vét, hút luồng lạch, bến tàu, bến cảng).
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn không hoạt động tại trụ sở doanh nghiệp, nhà nghỉ không hoạt động tại Tp.HCM

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
• Văn phòng Công ty	360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
• Chi nhánh I	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu
• Chi nhánh II	213 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
<ul style="list-style-type: none"> • Chi nhánh III • Xí nghiệp Sửa Chữa Tàu Biển • Xí nghiệp Cơ Khí Công Trình 	30/343 Đà Nẵng, TP Hải Phòng 24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành Phố HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Bê Chủ tịch

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Ông: Nguyễn Văn Bê	Tổng Giám đốc	<i>(bổ nhiệm ngày 01/12/2014)</i>
Ông: Ông: Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Trang	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đoàn Hải Âu	Trưởng ban	<i>(bổ nhiệm ngày 06/02/2015)</i>
Bà: Lê Thị Mỹ Hạnh	Ủy viên	<i>(bổ nhiệm ngày 06/02/2015)</i>
Bà: Bùi Thị Thu Ngân	Ủy viên	<i>(bổ nhiệm ngày 06/02/2015)</i>

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Nguyễn Văn Bê

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Văn Trang Kế toán trưởng *Bổ nhiệm ngày 01/01/2015*

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trực vớt Cứu hộ Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính Cho giai đoạn tài chính từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



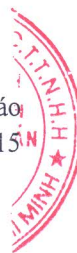
NGUYỄN VĂN BÊ

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN BÊ



Số 321./BCKT/TC/2016/AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam được lập ngày 12 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Thùy Hương

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3122-2015-142-1

29 Võ Thị Sáu Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942

Email: info@aasc.com.vn Website: www.aasc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	06/03/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.698.497.928	98.492.892.107
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	14.823.313.948	52.243.550.236
111	1. Tiền		14.823.313.948	52.243.550.236
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.238.581.204	18.065.542.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	36.689.284.670	9.390.370.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		512.013.140	6.291.204.134
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.03	2.037.283.394	2.383.967.770
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	19.458.591.288	27.200.023.861
141	1. Hàng tồn kho		19.458.591.288	27.200.023.861
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		178.011.488	983.775.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08		22.350.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.784.256	540.631.159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	168.227.232	420.794.685
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	06/03/2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.564.143.905	63.004.277.624
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.500.000	6.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	9.500.000	6.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		46.773.043.738	54.379.417.267
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	46.773.043.738	54.379.417.267
222	- Nguyên giá		190.439.335.322	189.878.713.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(143.666.291.584)	(135.499.296.238)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	3.227.470.674	6.369.272.169
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.227.470.674	6.369.272.169
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.050.000.000	1.050.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.050.000.000	1.050.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.504.129.493	1.199.588.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	13.504.129.493	1.199.588.188
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		138.262.641.833	161.497.169.731



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	06/03/2015
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		51.216.792.300	78.397.169.731
310	I. Nợ ngắn hạn		51.216.792.300	78.397.169.731
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	25.245.027.121	11.516.240.686
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.936.383.067	15.619.411.671
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	3.105.331.907	752.846.806
314	4. Phải trả người lao động		3.928.256.617	1.889.044.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12		82.430.000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	3.052.248.540	48.097.124.118
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.09	2.167.838.011	
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.581.152.055	440.071.676
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		200.554.982	
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	06/03/2015
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	87.045.849.533	83.100.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu		87.045.849.533	83.100.000.000
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83.100.000.000	83.100.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		83.100.000.000	83.100.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.945.849.533	
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.945.849.533	
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		138.262.641.833	161.497.169.731

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH TUYẾN

NGUYỄN VĂN TRANG

NGUYỄN VĂN BÊ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	134.902.156.407
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.902.156.407
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	109.538.120.321
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.364.036.086
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	75.915.164
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	43.009.577
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		43.009.577
24	8. Chi phí bán hàng		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	21.076.857.868
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.320.083.805
31	11. Thu nhập khác	VI.07	741.686.149
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.988.501
40	13. Lợi nhuận khác		738.697.648
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.058.781.453
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	1.112.931.920
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.945.849.533
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	475
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



LÊ THANH TUYẾN

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN TRANG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN BÊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		71.483.435.024
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(41.048.429.032)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.330.138.052)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(43.009.577)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.034.338.065)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.213.667.289
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(98.344.555.233)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.103.367.646)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(560.621.817)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.915.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(484.706.653)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.195.303.562
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.027.465.551)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.167.838.011
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.420.236.288)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.243.550.236
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		14.823.313.948



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ THANH TUYẾN

NGUYỄN VĂN TRANG

NGUYỄN VĂN BÊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trực vớt Cứu hộ Việt Nam được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Trực vớt Cứu hộ Việt Nam theo Quyết định số. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300430099 ngày 06 tháng 03 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp với tổng mức vốn điều lệ là 83.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: 83.100.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: 360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trực vớt cứu hộ và sửa chữa tàu biển

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh trực vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước;
- Tìm kiếm cứu nạn trên biển;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ giao thông vận tải;
- Dịch vụ du lịch lặn trong và ngoài nước; Lai dắt tàu và vận tải hàng hóa, hành khách;
- Đại lý và dịch vụ cho các tàu của công ty Trực Vớt Cứu Hộ Việt Nam; đại lý kinh doanh mặt hàng nhiên liệu (xăng, dầu, dầu mỡ, dầu nhờn);
- Xây dựng công trình giao thông và sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ thi công của Công ty;
- Xây dựng công trình công nghiệp trong ngành giao thông vận tải. Đào đắp đất đá. San lấp mặt bằng tạo bãi;
- Gia công, chế sửa, lắp ráp các loại kết cấu thép, kết cấu bê tông đúc sẵn. Thu gom, giao nhận hàng hóa và kinh doanh kho bãi container.
- Đó mới phương tiện thủy và kinh doanh vật liệu xây dựng. Phá đá ngầm và cắt phá xác tàu chìm dưới nước;
- Lai dắt, hỗ trợ tàu biển và các phương tiện nổi tại các vùng nước biển và đường dài. Cứu nạn và cứu hộ trên biển nhằm đảm bảo an toàn cho các khu vực hàng hải và các vùng nước cảng biển;
- Kinh doanh thương mại các ngành hàng: Thiết bị lặn dưới nước, thiết bị điện, điện tử, vật liệu xây dựng, sắt thép và hàng may mặc, thiết bị vật tư máy móc cho ngành công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và ngành xây dựng. Gia công dây cao su chằng buộc hàng hóa. Dịch vụ hàng hải. Cung ứng nhiên liệu (xăng, dầu, mỡ, nhờn) cho các tàu nước ngoài đến Việt Nam. Xây dựng công trình giao thông thủy (kè ồp bờ và nạo vét, hút luồng lạch, bến tàu, bến cảng).
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
• Văn phòng Công ty	360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
• Chi nhánh I	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu
• Chi nhánh II	213 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
• Chi nhánh III	30/343 Đà Nẵng, TP Hải Phòng
• Xí nghiệp Sửa Chữa Tàu Biển	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu
• Xí nghiệp Cơ Khí Công Trình	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

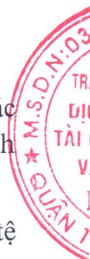
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015*

Đơn vị tính: VND

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

05011
CÔNG
CH NHIỆM
H VỤ
HÌNH
KIỂM
HIA N
- TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

0117
ĐỒNG T
NHIỆM
VỤ T
NH K
TIỆM
IA N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>06/03/2015</u>
Tiền mặt	439.456.334	805.146.743
- VND	439.456.334	805.146.743
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	14.383.857.614	51.368.403.493
- Tiền gửi (VND)	13.509.763.865	49.975.364.510
- Tiền gửi (USD)	874.093.749	1.393.038.983
Tiền đang chuyển		70.000.000
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	14.823.313.948	52.243.550.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

02 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	06/03/2015
a) Ngắn hạn	36.689.284.670	9.390.370.262
+ Cty TNHH Hải Dương	3.485.806.552	
+ Quản Lý TS Á Châu	3.866.668.000	
+ PTSC marine	2.756.293.634	
+ Dầu khí Đại Dương Xanh	4.726.579.416	
+ Đối tượng khác	28.101.420.226	9.390.370.262
b) Dài hạn		
Cộng	36.689.284.670	9.390.370.262
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Công ty không phát sinh các khoản phải thu với các bên liên quan		

03 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		06/03/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.037.283.394		1.753.406.700	
Tạm ứng	324.237.098		621.061.070	
Phải thu khác	1.713.046.296		1.132.345.630	
+ Thu chi hộ dự án Khu nhà ở cán bộ Công nhân viên	1.118.192.328		796.670.524	
+ Thu khác	594.853.968		335.675.106	
b) Dài hạn	9.500.000		6.000.000	
Ký cược, ký quỹ	9.500.000		6.000.000	
Cộng	2.046.783.394		1.759.406.700	

05 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		06/03/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.182.934.686		11.553.387.132	
- Công cụ, dụng cụ	377.150.275		610.422.549	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.898.506.327		15.036.214.180	
Cộng	19.458.591.288		27.200.023.861	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

06 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	06/03/2015
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	3.227.470.674	6.369.272.169
+ Công trình nhà VP đại diện tại Vũng Tàu (VP)	3.227.470.674	3.219.239.498
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		3.150.032.671
Cộng	3.227.470.674	6.369.272.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	33.040.625.757	21.978.476.590	134.679.868.551	179.742.607		189.878.713.505
2. Số tăng trong năm		330.621.817	230.000.000			560.621.817
- Mua trong năm		330.621.817	230.000.000			560.621.817
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	33.040.625.757	22.309.098.407	134.909.868.551	179.742.607		190.439.335.322
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	19.550.971.918	9.931.746.444	105.904.229.523	112.348.353		135.499.296.238
2. Khấu hao trong năm	1.458.291.311	1.677.142.907	5.012.978.842	18.582.286		8.166.995.346
- Khấu hao trong năm	1.458.291.311	1.677.142.907	5.012.978.842	18.582.286		8.166.995.346
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	21.009.263.229	11.608.889.351	110.917.208.365	130.930.639		143.666.291.584
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	13.489.653.839	12.046.730.146	28.775.639.028	67.394.254		54.379.417.267
2. Tại ngày cuối năm	12.031.362.528	10.700.209.056	23.992.660.186	48.811.968		46.773.043.738

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	06/03/2015
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Chi phí đi vay		
Các khoản khác		
b) Dài hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	13.504.129.493	1.199.588.188
Chi phí mua bảo hiểm	2.120.352.690	1.199.588.188
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.383.776.803	
Các khoản khác		
Cộng	13.504.129.493	1.221.938.188

09 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn - VND	2.167.838.011	2.167.838.011	3.195.303.562	1.027.465.551	
+ Ngân hàng BIDV	2.167.838.011	2.167.838.011	3.195.303.562	1.027.465.551	
Vay ngắn hạn - USD					
Cộng	2.167.838.011	2.167.838.011	3.195.303.562	1.027.465.551	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		06/03/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	25.245.027.121	25.245.027.121	11.516.240.686	11.516.240.686
+ Cty Thanh Châu Phát	3.087.561.345	3.087.561.345	2.801.887.713	2.801.887.713
+ Cty TNHH Hải Dương	6.329.422.450	6.329.422.450		
+ Cty TNHH Phú Hải			1.315.614.323	1.315.614.323
+ Phải trả cho các đối tượng khác	15.828.043.326	15.828.043.326	7.398.738.650	7.398.738.650
b) Dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có				
Cộng	25.245.027.121	25.245.027.121	11.516.240.686	11.516.240.686

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế GTGT	181.493.813	3.795.931.842	1.998.218.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.034.338.065	44.804.210	989.533.855
Thuế thu nhập cá nhân	277.450.161	637.708.012	4.398.889
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Các loại thuế khác	1.291.026.292	1.471.748.211	2.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.180.913	9.677.709	111.180.913
Cộng	752.846.806	5.959.869.984	3.105.331.907

b) Phải thu

	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2015
Thuế GTGT	206.649.233	107.802.973	98.846.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.398.065	123.398.065	
Thuế thu nhập cá nhân	90.747.387	21.366.415	69.380.972
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			
Cộng	420.794.685	144.764.480	168.227.232

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	06/03/2015
a) Ngắn hạn		82.430.000
Các khoản khác		82.430.000
b) Dài hạn		
Cộng		82.430.000

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	06/03/2015
a) Ngắn hạn	3.052.248.540	48.097.124.118
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.193.986	2.193.986
Kinh phí công đoàn		68.874.029
Bảo hiểm xã hội	114.496.034	308.853.083
Bảo hiểm y tế		45.859.929
Bảo hiểm thất nghiệp		21.524.870
Phải trả về cổ phần hóa		43.810.239.597
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.935.558.520	3.839.578.624
b) Dài hạn		
Cộng	3.052.248.540	48.097.124.118

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

16 . 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư tại ngày 06/03/2015	83.100.000.000		83.100.000.000
Tăng vốn trong năm nay			
Lãi trong năm nay		3.945.849.533	3.945.849.533
Tăng do trích từ lợi nhuận			
Tăng khác			
Trích quỹ từ lợi nhuận			
Giảm vốn trong năm nay			
Lỗ trong năm nay			
Chia cổ tức			
Thù lao hội đồng quản trị			
Giảm khác			
Số dư tại ngày 31/12/2015	83.100.000.000	3.945.849.533	87.045.849.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/12/2015</u>	%	<u>06/03/2015</u>	%
Vốn góp Nhà Nước-TCT ĐATHH Miền Nam	40.719.000.000	49,00	40.719.000.000	49,00
Vốn góp của các đối tượng khác	42.381.000.000	51,00	42.381.000.000	51,00
Cộng	83.100.000.000	100,00	83.100.000.000	100,00

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Giai đoạn từ
ngày 06/03/2015
đến ngày
31/12/2015

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp tại ngày 06/03/2015	83.100.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	
- Vốn góp giảm trong năm	
- Vốn góp tại ngày 31/12/2015	83.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

16 . 4. Cổ phiếu	<u>31/12/2015</u>	<u>06/03/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.310.000	8.310.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . 5. Các quỹ của công ty:	<u>31/12/2015</u>	<u>06/03/2015</u>
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2015</u>	<u>06/03/2015</u>
- Dollar Mỹ (USD)	64.919,33	495.518,95
- Bảng Anh (EUR)		
- Đô la Hồng Kông (HKD)		
- Nhân dân tệ (CNY)		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**Giai đoạn từ ngày
06/03/2015 đến
ngày 31/12/2015**a) Doanh thu**

Doanh thu dịch vụ hàng hải, kỹ thuật ngầm

50.316.423.890

Doanh thu đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy

84.585.732.517

Cộng**134.902.156.407****b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không phát sinh****02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**Giai đoạn từ ngày
06/03/2015 đến
ngày 31/12/2015

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Thuế TTĐB

Cộng**03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Giai đoạn từ ngày
06/03/2015 đến
ngày 31/12/2015

- Giá vốn trực vớt, kỹ thuật ngầm

45.191.497.421

- Giá vốn đóng mới, sửa chữa phương tiện

64.346.622.900

Cộng**109.538.120.321****04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

06/03/2015 đến

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

75.915.164

Cộng**75.915.164****05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**Giai đoạn từ ngày
06/03/2015 đến
ngày 31/12/2015

Lãi tiền vay

43.009.577

Cộng**43.009.577**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	278.480.921
Chi phí công cụ, dụng cụ	252.781.305
Chi phí nhân công	9.485.831.927
Chi phí khấu hao	1.087.041.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.027.921.162
Thuế, phí, lệ phí	1.114.609.985
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	
Các khoản chi phí QLDN khác	7.830.190.952

Cộng

21.076.857.868

07 . THU NHẬP KHÁC

Thuế được giảm	
Các khoản khác	741.686.149

Cộng

741.686.149

08 . CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt	
Các khoản khác	2.988.501

Cộng

2.988.501

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.651.931.086
Chi phí nhân công	38.377.661.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.775.131.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.724.511.723
Chi phí khác bằng tiền	13.895.620.357

Cộng

125.424.855.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015*

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH*Giai đoạn từ ngày
06/03/2015 đến
ngày 31/12/2015*

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

1.112.931.920

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**1.112.931.920****12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU***Giai đoạn từ ngày
06/03/2015 đến
ngày 31/12/2015*

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

3.945.849.535

8.310.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**475****13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

*Giai đoạn từ ngày
06/03/2015 đến
ngày 31/12/2015***3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

3.195.303.562

*Giai đoạn từ ngày
06/03/2015 đến
ngày 31/12/2015***4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

1.027.465.551

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giai đoạn từ ngày
06/03/2015 đến
ngày 31/12/2015

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
Tiền lương

302.000.000
343.822.038

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan

Mối quan hệ

+ Tổng Công ty Bảo đảm ATHMN: Công ty không phát sinh giao dịch
Cổ đông lớn (đại diện phần vốn Nhà nước)

Trong kỳ, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

	Năm 2015		Đơn vị tính: VND	
	TP. Hồ Chí Minh	TP. Vũng Tàu	Khu vực khác	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.198.725.657	17.387.006.860	50.316.423.890	134.902.156.407
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	67.198.725.657	-17.387.006.860	50.316.423.890	134.902.156.407
+ Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận	58.608.152.604	15.356.941.125	56.649.884.460	130.609.792.956
Giá vốn hàng bán + Chi phí bộ phận				
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.590.573.053	2.030.065.735	(6.333.460.570)	4.287.178.218
Doanh thu hoạt động tài chính	15.448.423	27.706.591	32.760.150	75.915.164
Chi phí tài chính			43.009.577	43.009.577
Thu nhập khác	513.529		760.808.984	761.322.513
Chi phí khác	2.988.501		19.636.364	22.624.865
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.112.931.920			1.112.931.920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.490.614.584	2.057.772.326	(5.602.537.377)	3.945.849.533

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Tổng cộng	
	TP. Hồ Chí Minh	TP. Vũng Tàu	Khu vực khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	45.385.359.838	92.877.281.995		138.262.641.833
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	45.385.359.838	92.877.281.995		138.262.641.833
Nợ phải trả bộ phận	15.775.266.970	35.441.525.330		51.216.792.300
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	15.775.266.970	35.441.525.330		51.216.792.300

b. Lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Sửa chữa, đóng mới	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Tổng cộng
phương tiện thủy		
84.585.732.517	50.316.423.890	134.902.156.407
84.585.732.517	50.316.423.890	134.902.156.407
73.965.093.729	56.649.884.460	130.614.978.189
10.620.638.788	(6.333.460.570)	4.287.178.218
43.155.014	32.760.150	75.915.164
	43.009.577	43.009.577
513.529	760.808.984	761.322.513
2.988.501	19.636.364	22.624.865
1.112.931.920		1.112.931.920
9.548.386.910	(5.602.537.377)	3.945.849.533

Năm 2015
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài
+ Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận
Chi phí bộ phận
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Thu nhập khác
Chi phí khác
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản bộ phận	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Tổng cộng
Tài sản không phân bổ	80.506.628.202	138.262.641.833
Tổng tài sản	80.506.628.202	138.262.641.833
Nợ phải trả bộ phận	34.045.841.741	51.216.792.300
Nợ phải trả không phân bổ	34.045.841.741	51.216.792.300
Tổng nợ phải trả	34.045.841.741	51.216.792.300



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Đơn vị tính: VND	
	31/12/2015	6/3/2015		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.823.313.948		52.243.550.236	
Phải thu khách hàng	36.689.284.670		9.390.370.262	
Trả trước cho người bán	512.013.140		6.291.204.134	
Các khoản phải thu khác	1.722.546.296		1.528.274.774	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.050.000.000		1.050.000.000	
Cộng	53.747.158.054		69.453.399.406	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	25.245.027.121		11.516.240.686	
Người mua trả tiền trước	10.936.383.067			
Vay và nợ	2.167.838.011			
Phải trả người lao động	3.928.256.617		1.889.044.774	
Các khoản phải trả khác	3.052.248.540		48.069.851.391	
Cộng	45.329.753.356		61.475.136.851	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối kỳ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

06. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	25.245.027.121			25.245.027.121
Người mua trả tiền trước	10.936.383.067			10.936.383.067
Vay và nợ	2.167.838.011			2.167.838.011
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.052.248.540			3.052.248.540
Cộng	41.401.496.739			41.401.496.739



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Công ty được chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần tại ngày 06/03/2015 do đó không có số liệu so sánh cùng kỳ trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 06/03/2015 là số liệu được bàn giao từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Số liệu này chưa được kiểm toán và đã được phân loại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán cho giai đoạn tài chính từ ngày 06/03/2015 đến ngày 31/12/2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
1. Phải thu dài hạn khác	216/218	6.000.000		6.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	(6.000.000)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ THANH TUYỀN

NGUYỄN VĂN TRANG



NGUYỄN VĂN BÊ